

Số: 201/QĐ-ĐHQG-KHCN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định Sở hữu trí tuệ trong Đại học Quốc gia TP.HCM

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM

Căn cứ vào Nghị định 07/2001/NĐ-CP của Chính phủ về Đại học Quốc gia ban hành ngày 01 tháng 02 năm 2001;

Căn cứ quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 16/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2001;

Căn cứ vào Luật Sở hữu trí tuệ đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của ông Trưởng Ban Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Sở hữu trí tuệ trong Đại học Quốc gia TP.HCM.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Trưởng các ban chức năng, Lãnh đạo các đơn vị thành viên và trực thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM, đại diện các tổ chức hoặc cá nhân hợp tác với Đại học Quốc gia TP.HCM trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Như điều 3;
- Lưu: VP, Ban KH&CN.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



LÊ QUANG MINH

QUY ĐỊNH

SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
(Ban hành kèm theo QĐ số 204.../QĐ-ĐHQG-KHCN ngày 04 tháng 3 năm 2009
của Giám đốc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết về việc xác lập quyền SHTT, khai thác và quản lý tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức và cá nhân thuộc ĐHQG-HCM. Các cá nhân và tổ chức không thuộc ĐHQG-HCM nhưng tham gia hợp tác với ĐHQG-HCM trong việc tạo ra hoặc khai thác tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của ĐHQG-HCM.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Tổ chức thuộc ĐHQG-HCM* là tất cả các tổ chức sau:

a. Các trường Đại học thành viên:

- Trường Đại học Bách Khoa;
- Trường Đại học Công nghệ Thông tin;
- Trường Đại học Khoa học Tự nhiên;
- Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;
- Trường Đại học Quốc tế.

b. Viện Môi trường và Tài nguyên.

c. Khu Công nghệ Phần mềm;

d. Các khoa và trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ trực thuộc ĐHQG-HCM.

e. Văn phòng và các ban chức năng giúp việc Giám đốc ĐHQG-HCM.

f. Các đơn vị trực thuộc ĐHQG-HCM phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng.

g. Các tổ chức trực thuộc các tổ chức được nhắc đến trong các mục a, b, c, d, e, f Khoản 1 Điều này.

2. *Cá nhân thuộc ĐHQG-HCM* là các cá nhân ký kết hợp đồng lao động với một trong các tổ chức quy định tại Khoản 1 điều này hoặc là các sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh được đào tạo tại một trong các tổ chức quy định tại Khoản 1 điều này.

3. *Quyền SHTT* là các quyền được quy định tại Điều 1, Luật SHTT bao gồm: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

4. *Tài sản trí tuệ* là các đối tượng được quy định tại Điều 3, Luật SHTT bao gồm:

a. Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

b. Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

c. Giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

5. *Quản trị viên SHTT* là các cá nhân được ĐHQG-HCM công bố trong danh sách quản trị viên về SHTT của ĐHQG-HCM hàng năm, chịu trách nhiệm quản lý tài sản SHTT của đơn vị mà cá nhân đang công tác.

CHƯƠNG II

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 4. Chủ sở hữu quyền SHTT

1. ĐHQG-HCM là chủ sở hữu các quyền SHTT của tài sản trí tuệ được tạo ra do tổ chức, cá nhân thuộc ĐHQG-HCM sáng tạo ra từ một trong các yếu tố sau:

- Sử dụng ngân sách Nhà nước hoặc hợp tác quốc tế thông qua ĐHQG-HCM,

hoặc từ kinh phí của ĐHQG-HCM. *

- Sử dụng thời gian làm việc hành chính, cơ sở vật chất của ĐHQG-HCM.
- ĐHQG-HCM giao nhiệm vụ thực hiện.
- ĐHQG-HCM ký hợp đồng để tạo ra sản phẩm.

2. ĐHQG-HCM là chủ sở hữu quyền SHTT đối với các tài sản trí tuệ được tạo ra trong quá trình làm việc theo hợp đồng làm việc với cộng tác viên, giảng viên thỉnh giảng trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. ĐHQG-HCM là chủ sở hữu các nhãn hiệu của các tổ chức quy định khoản 1 Điều 3 Quy định này.

4. ĐHQG-HCM là tổ chức đại diện nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý từ Nhà nước nếu sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được sản xuất trong phạm vi lãnh thổ mà ĐHQG-HCM được giao đất.

5. ĐHQG-HCM là đồng chủ sở hữu quyền SHTT với tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp có thỏa thuận cụ thể.

Điều 5. Quyền của tác giả trực tiếp sáng tạo ra tài sản trí tuệ

Quyền của tác giả trực tiếp sáng tạo ra tài sản trí tuệ bao gồm quyền nhân thân và quyền được trả thù lao. Quyền nhân thân được quy định tại khoản 1, 2, 4 Điều 19, khoản 2 Điều 122, khoản 1 Điều 185 của Luật SHTT. Thù lao cho tác giả được quy định tại Điều 9 của Quy định này.

Điều 6. Nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ và tên sản phẩm của ĐHQG-HCM

Nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ bắt buộc phải có các thành phần:

a) Logo của ĐHQG-HCM (hoặc các đơn vị thành viên): phải thiết kế đúng chuẩn Logo về các đường viền, màu sắc và nội dung trên logo.

b) Phần nội dung nhãn hiệu:

- Tên viết tắt tiếng Anh của ĐHQG-HCM (hoặc các đơn vị thành viên)/dấu cách/tên sản phẩm hoặc dịch vụ.

- Hình họa hoặc ký hiệu cho loại sản phẩm.

- Tên viết tắt đơn vị tạo ra sản phẩm.

- Màu nền, màu chữ, kiểu chữ tùy tác giả sản phẩm chọn.

Điều 7. Chuyển nhượng quyền SHTT

1. Chuyển nhượng quyền SHTT là việc ĐHQG-HCM (hoặc đơn vị thành viên)

chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền đã nêu tại Điều 4 quy định này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Khi chuyển nhượng quyền tác giả hoặc quyền sử dụng quyền tác giả, ĐHQG-HCM (hoặc đơn vị thành viên) cùng tác giả cùng thương thảo với bên nhận chuyển nhượng nội dung, phương pháp, phạm vi và giá cả.

Tác giả sản phẩm không được tự ý chuyển nhượng khi chưa được ĐHQG-HCM (hoặc đơn vị thành viên) đồng ý bằng văn bản, hoặc không có đại diện ĐHQG-HCM (hoặc đơn vị thành viên) thương thảo với bên nhận chuyển nhượng.

3. ĐHQG-HCM chuyển nhượng quyền SHTT theo hình thức độc quyền hoặc không độc quyền.

CHƯƠNG III

KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

SẢN PHẨM TRÍ TUỆ

Điều 8. Khai thác và sử dụng sản phẩm trí tuệ của ĐHQG-HCM

ĐHQG-HCM (hoặc đơn vị thành viên) cùng với tác giả tìm các biện pháp để khai thác sử dụng hiệu quả sản phẩm trí tuệ. ĐHQG-HCM phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để tác giả có thể triển khai ứng dụng hoặc thương mại hóa các sản phẩm trí tuệ.

Điều 9. Phân chia lợi nhuận sản phẩm trí tuệ của ĐHQG-HCM

Tùy từng loại sản phẩm trí tuệ khi được thương mại hóa, sau khi trừ những chi phí cần thiết, hợp lệ được phân bổ như sau:

1. Sản phẩm của đề tài, dự án sử dụng kinh phí của ngân sách Nhà nước, sau khi được nghiệm thu và được bán:

- 40% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- 30% nộp quỹ KH-CN ĐHQG-HCM.

- 30% dùng để khen thưởng tập thể tác giả trực tiếp thực hiện đề tài, dự án. Tổng mức khen thưởng không vượt quá 50 triệu đồng/1 đề tài, dự án. Phần vượt trên 50 triệu đồng được trích vào quỹ phục lợi của đơn vị thành viên.

2. Các sản phẩm đề tài khoa học công nghệ khác có khả năng ứng dụng vào sản xuất tại các địa phương, doanh nghiệp (được thực hiện dưới hình thức chuyển giao công nghệ hoặc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật):

- Tác giả 40%, Đơn vị chủ trì 20%, Quỹ KHCV ĐHQG-HCM 40%.

3. Các sản phẩm trí tuệ thuộc nhóm đối tượng sở hữu công nghiệp như Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bản quyền tác giả, Nhãn hiệu hàng hóa, Kiểu dáng công nghiệp, Bảo hộ giống cây trồng:

a) Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng dưới 100 triệu đồng:

Tác giả 60%, Đơn vị chủ trì 15%, Quỹ KHCV ĐHQG-HCM 25%.

b) Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng từ 100 triệu đồng đến 1 tỷ đồng

Tác giả 55%, Đơn vị chủ trì 15%, Quỹ KHCV ĐHQG-HCM 30%.

c) Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng trên 1 tỷ đồng:

Tác giả 50%, Đơn vị chủ trì 15%, Quỹ KHCV ĐHQG-HCM 35%.

4. Các trường hợp phát sinh sẽ tùy theo thỏa thuận giữa các bên.

CHƯƠNG IV

QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ CỦA ĐHQG-HCM

Điều 10. Tổ chức và cá nhân chịu trách nhiệm quản lý tài sản trí tuệ của ĐHQG-HCM

1. Tổ chức được ĐHQG-HCM thành lập và giao quyền quản lý, khai thác tài sản trí tuệ của ĐHQG-HCM.

2. Các cá nhân được ĐHQG-HCM công bố trong danh sách quản trị viên về SHTT của ĐHQG-HCM hàng năm.

Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức quản lý và khai thác tài sản trí tuệ của ĐHQG-HCM

1. Đánh giá các sáng chế của ĐHQG-HCM.

2. Thực hiện tra cứu sơ bộ các cơ sở dữ liệu sáng chế.

3. Quyết định nộp đơn và thực hiện nộp đơn đăng ký văn bằng bảo hộ.

4. Quyết định việc tiếp tục duy trì hiệu lực của các văn bằng bảo hộ.

5. Triển khai thông tin để kêu gọi các cá nhân, tổ chức tham gia khai thác tài sản trí tuệ của ĐHQG-HCM.

6. Đàm phán các hợp đồng chuyển giao quyền SHTT.

7. Kiểm soát và phân phối thu nhập.

Điều 12. Trách nhiệm của quản trị viên SHTT

1. Quản trị viên SHTT phụ trách tài sản trí tuệ của ĐHQG-HCM có liên quan đến đơn vị mà Quản trị viên đang công tác. Các tài sản trí tuệ của ĐHQG-HCM liên quan đến đơn vị bao gồm:

- Nhãn hiệu của đơn vị và các tổ chức trực thuộc đơn vị.
- Các nhiệm vụ KH&CN do đơn vị phê duyệt thực hiện.
- Các đối tượng khác theo đề xuất của Quản trị viên hoặc theo yêu cầu của ĐHQG-HCM.

2. Quản trị viên SHTT làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Phụ cấp trách nhiệm về công tác SHTT được quy định tại một văn bản khác.

3. Quản trị viên SHTT chịu trách nhiệm nhận diện tài sản trí tuệ và chuyển thông tin lên tổ chức. Việc nhận diện được tiến hành thông qua công tác theo dõi kết quả phê duyệt thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của đơn vị, theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do đơn vị phê duyệt, theo dõi các hợp đồng chuyển giao công nghệ của đơn vị với tổ chức, cá nhân bên ngoài.

4. Theo dõi và báo cáo về các hành vi xâm phạm quyền SHTT của ĐHQG-HCM.

5. Hàng năm các quản trị viên phải gửi dự toán kinh phí SHTT năm tiếp theo cho tổ chức. Kinh phí bao gồm phí đăng ký các loại văn bằng bảo hộ, phí duy trì hiệu lực các loại văn bằng bảo hộ và các loại phí về SHTT khác.

Điều 13. Quy trình và thủ tục đăng ký SHTT

ĐHQG-HCM và tác giả phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền SHTT theo quy định của Luật SHTT và các quy định khác của pháp luật có liên quan, theo tỷ lệ ĐHQG-HCM 90%, tác giả 10%.

Quy trình và thủ tục đăng ký cấp văn bằng bảo hộ SHTT trong ĐHQG-HCM:

1. Tác giả khai đơn theo mẫu, hướng dẫn của tổ chức SHTT của ĐHQG-HCM;
2. Nộp đơn và lệ phí nộp đơn tại tổ chức SHTT của ĐHQG-HCM;
3. Tổ chức SHTT của ĐHQG-HCM nộp đơn và lệ phí tại Cục SHTT hoặc Cục Bản quyền tác giả;
4. Nếu đơn phải chỉnh sửa, Tổ chức SHTT của ĐHQG-HCM liên hệ với tác giả để sửa chữa trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có công văn yêu cầu sửa chữa của Cục SHTT hoặc Cục Bản quyền tác giả;

5. Khi có thông báo kết quả xét nghiệm đơn (công nhận hoặc không), Tổ chức SHTT của ĐHQG-HCM có trách nhiệm gửi ngay thông báo cho tác giả.

6. Khi có Bằng chứng nhận, Tổ chức SHTT của ĐHQG-HCM lưu bản chính, gửi tác giả bản sao.

Điều 14. Trách nhiệm quản lý sản phẩm SHTT của ĐHQG-HCM

1. ĐHQG-HCM và tác giả có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền SHTT của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền SHTT của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật SHTT và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung quản lý nhà nước về SHTT của ĐHQG-HCM:

ĐHQG-HCM giao cho Ban KHCN chủ trì, phối hợp với các đơn vị thành viên, trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển các sản phẩm trí tuệ.

b) Xây dựng, sửa đổi, ban hành và tổ chức thực hiện Quy định về SHTT của ĐHQG-HCM; Thực hiện các văn bản pháp luật về SHTT của Nhà nước.

c) Tổ chức bộ phận quản lý về SHTT; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về SHTT.

d) Thực hiện các thủ tục liên quan đến việc Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng của ĐHQG-HCM.

đ) Xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng li-xăng các sản phẩm trí tuệ.

e) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về SHTT; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về SHTT.

f) Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về SHTT.

g) Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về SHTT.

g) Hợp tác quốc tế về SHTT.

3. Trách nhiệm quản lý SHTT của các đơn vị thành viên và trực thuộc:

a) Tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất và thời gian cho cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng nghiên cứu sáng tạo ra sản phẩm trí tuệ;

b) Triển khai thực hiện các văn bản quản lý về SHTT của Nhà nước và của ĐHQG-HCM, báo cáo Ban Giám hiệu kết quả hoạt động sáng tạo sản phẩm trí tuệ

thông qua Phòng KH&CN.

c) Kiểm tra, đôn đốc tác giả có sản phẩm trí tuệ thực hiện nghĩa vụ đã cam kết với ĐHQG-HCM.

4. Trách nhiệm của tác giả có sản phẩm trí tuệ:

a) Thực hiện đầy đủ các quy định, chính sách về SHTT của Nhà nước và của ĐHQG-HCM; thực hiện đầy đủ các cam kết, thỏa thuận với ĐHQG-HCM.

b) Tham gia với ĐHQG-HCM quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng li-xăng sản phẩm trí tuệ.

c) Yêu cầu ĐHQG-HCM xử lý và giải quyết các mâu thuẫn về quyền lợi quyền tác giả.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, quy định có thể được xem xét và sửa đổi cho phù hợp với thực tế.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Lãnh đạo của các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này, các tổ chức và cá nhân hợp tác với ĐHQG-HCM trong việc tạo ra hoặc khai thác các tài sản trí tuệ chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



LÊ QUANG MINH